

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên
Ông Trịnh Chiến Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Đào Thanh Liêm - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Công ty,



Đào Thanh Liêm
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Số: 27 /2025/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/3/2025, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2025

A blue ink signature of Nguyễn Thu Hà.

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.816.884.457	52.277.655.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.752.030.573	8.000.464.164
1. Tiền	111	5	3.752.030.573	8.000.464.164
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.248.349.541	27.127.148.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	12.736.435.029	13.481.069.162
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		154.980.000	2.408.950.379
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	1.442.002.301	11.237.128.531
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(85.067.789)	-
III. Hàng tồn kho	140		22.548.273.546	15.538.820.357
1. Hàng tồn kho	141	11	22.548.273.546	15.538.820.357
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.268.230.797	1.611.222.502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	318.948.957	297.113.295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	20.984.449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	949.281.840	1.293.124.758
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		185.267.156.428	207.031.627.840
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97.500.000	97.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	80.000.000	80.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	17.500.000	17.500.000
II. Tài sản cố định	220		158.076.426.958	158.084.384.111
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	158.076.426.958	158.084.384.111
- Nguyên giá	222		389.519.703.716	366.783.464.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(231.443.276.758)	(208.699.080.580)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		59.984.973	18.437.168.348
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	59.984.973	18.437.168.348
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.247.110.928	3.152.672.156
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.1	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.2	(2.752.889.072)	(1.847.327.844)
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.786.133.569	27.259.903.225
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	24.786.133.569	27.259.903.225
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		227.084.040.885	259.309.282.935

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		127.139.826.047	161.412.561.337
I. Nợ ngắn hạn	310		82.840.342.127	99.159.077.417
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	32.634.904.636	54.565.307.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.375.620.989	573.316.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	596.070.325	346.561.832
4. Phải trả người lao động	314		6.563.976.937	5.001.816.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	56.013.759	76.361.670
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.334.813.524	2.959.976.403
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	36.804.764.571	34.812.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		474.177.386	823.736.586
II. Nợ dài hạn	330		44.299.483.920	62.253.483.920
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.462.483.920	15.092.483.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	28.837.000.000	47.161.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		99.944.214.838	97.896.721.598
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	99.944.214.838	97.896.721.598
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20a	19.542.523.212	17.495.029.972
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.081.429.972	16.296.236.057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.461.093.240	1.198.793.915
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		227.084.040.885	259.309.282.935

Người lập biểu

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đào Thanh Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024 Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	373.773.934.161	391.694.241.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	373.773.934.161	391.694.241.848
4. Giá vốn hàng bán	11	23	332.865.955.299	355.513.394.010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.907.978.862	36.180.847.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	16.632.386	14.048.877
7. Chi phí tài chính	22	25	9.071.930.938	13.362.330.408
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.541.156.884	8.554.641.305
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	4.967.518.266	5.318.886.016
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	23.285.272.141	20.646.139.214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.599.889.903	(3.132.458.923)
11. Thu nhập khác	31	27	1.490.457.803	4.870.456.540
12. Chi phí khác	32	28	625.603.924	31.319.333
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		864.853.879	4.839.137.207
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.464.743.782	1.706.678.284
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.003.650.542	507.884.369
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.461.093.240	1.198.793.915

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đào Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.464.743.782	1.706.678.284
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29	25.463.869.642	24.167.871.655
- Các khoản dự phòng	03		990.629.017	977.427.184
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24,27	(1.277.664.939)	(4.202.424.553)
- Chi phí lãi vay	06	25	4.541.156.884	8.554.641.305
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.182.734.386	31.204.193.875
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.158.558.109	628.617.029
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.009.453.189)	(1.086.473.986)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(15.111.348.671)	10.853.860.959
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.451.933.994	(4.585.144.262)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.561.504.795)	(8.597.180.517)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(572.193.725)	(1.081.479.207)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(649.559.200)	(2.061.541.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.889.166.909	25.274.852.778
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.973.853.050)	(17.293.413.045)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	1.261.032.553	4.188.375.676
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	16.632.386	14.048.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.696.188.111)	(13.090.988.492)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		68.173.132.647	70.800.541.880
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(84.504.368.076)	(84.954.992.910)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.110.176.960)	(4.440.707.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.441.412.389)	(18.595.158.870)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.248.433.591)	(6.411.294.584)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	8.000.464.164	14.411.758.748
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	5	3.752.030.573	8.000.464.164

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đào Thanh Liêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 31/12/2024 là 202 người (tại 01/01/2024 là 207 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
Công ty con Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Đóng tàu và cấu kiện nổi

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con là khoản góp vốn vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (chiếm 100% vốn điều lệ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, lợi nhuận được chia (nếu có) được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của công ty con căn cứ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2024 của công ty con đã được kiểm toán.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty gồm:

- Chi phí đầu tư của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích;
- Chi phí nhiên liệu của các chuyến vận tải đang thực hiện, chưa hoàn thành tại ngày 31/12/2024.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 14
Tài sản cố định khác	đã khấu hao hết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí tháo dỡ, khấu hao tài sản và các chi phí khác của cửa hàng xăng dầu Kha Lâm tại địa điểm Công ty đi thuê, vật tư thu hồi được chuyển về kho Công ty chờ thanh lý.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 05 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 60 tháng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2024.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lãi mua hàng chậm trả và dự phòng tổn thất đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với người bán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về bên liên quan.

5. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.212.188.998	1.130.488.634
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.539.841.575	6.869.975.530
Cộng	3.752.030.573	8.000.464.164

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024			01/01/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con vào đơn vị khác	5.000.000.000	(2.752.889.072)		5.000.000.000	1.847.327.844)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH Đóng tàu PTS HP	100	100	100	5.000.000.000	5.000.000.000	(2.752.889.072)	
Cộng				5.000.000.000	5.000.000.000	(2.752.889.072)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	(1.847.327.844)	(869.900.660)
Trích lập dự phòng	(905.561.228)	(977.427.184)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	<u>(2.752.889.072)</u>	<u>(1.847.327.844)</u>

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
7.1 Ngắn hạn	12.736.435.029	13.481.069.162
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9.605.029.946	9.618.813.301
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>5.988.147.693</i>	<i>7.424.839.667</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>3.616.882.253</i>	<i>2.193.973.634</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.131.405.083	3.862.255.861
7.2 Dài hạn	80.000.000	80.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	80.000.000	80.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	1.442.002.301	-	11.237.128.531	-
Phải thu BHXH, BHYT	406.511.422	-	48.442.797	-
Tạm ứng	602.161.154	-	1.273.988.223	-
Phải thu về vận tải biển	-	-	9.198.334.276	-
Phải thu về vận tải thủy	110.623.012	-	468.641.434	-
Phải thu khác	322.706.713	-	247.721.801	-
8.2 Dài hạn	17.500.000	-	17.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	17.500.000	-	17.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng	(85.067.789)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(85.067.789)	-
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng	(85.067.789)	-

10. NỢ XẤU

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	85.067.789	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Nam Huyện	47.281.230	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>47.281.230</i>	-	-	-
Công ty CP Thương mại và Thiết bị Công trình Hoàng Linh	26.634.000	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>26.634.000</i>	-	-	-
Các đối tượng khác	11.152.559	-	-	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.479.994.511	-	4.151.157.371	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.672.211.832	-	8.209.733.375	-
Hàng hóa	2.396.067.203	-	3.177.929.611	-
Cộng	22.548.273.546	-	15.538.820.357	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2024	17.323.290.551	2.515.226.620	345.307.153.736	1.513.601.084	124.192.700	366.783.464.691
Tăng trong năm	-	-	25.185.096.937	278.002.000	-	25.463.098.937
Mua sắm	-	-	2.191.880.000	278.002.000	-	2.469.882.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	22.993.216.937	-	-	22.993.216.937
Giảm trong năm	431.191.532	437.408.993	1.718.759.387	139.500.000	-	2.726.859.912
Thanh lý, nhượng bán	-	437.408.993	1.718.759.387	139.500.000	-	2.295.668.380
Giảm khác (*)	431.191.532	-	-	-	-	431.191.532
Tại 31/12/2024	16.892.099.019	2.077.817.627	368.773.491.286	1.652.103.084	124.192.700	389.519.703.716
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2024	13.620.016.418	1.851.965.035	191.808.355.372	1.294.551.055	124.192.700	208.699.080.580
Tăng trong năm	590.765.168	136.412.460	24.595.377.575	148.500.887	-	25.471.056.090
Khấu hao trong năm	590.765.168	136.412.460	24.595.377.575	148.500.887	-	25.471.056.090
Giảm trong năm	431.191.532	437.408.993	1.718.759.387	139.500.000	-	2.726.859.912
Thanh lý, nhượng bán	-	437.408.993	1.718.759.387	139.500.000	-	2.295.668.380
Giảm khác (*)	431.191.532	-	-	-	-	431.191.532
Tại 31/12/2024	13.779.590.054	1.550.968.502	214.684.973.560	1.303.551.942	124.192.700	231.443.276.758
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	3.703.274.133	663.261.585	153.498.798.364	219.050.029	-	158.084.384.111
Tại 31/12/2024	3.112.508.965	526.849.125	154.088.517.726	348.551.142	-	158.076.426.958

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 51.274.524.916 VND (tại ngày 01/01/2024 là 52.206.966.024 VND).

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 117.126.218.418 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng, tại ngày 01/01/2024 là 138.461.730.942 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng (trước đây là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng).

(*): là các tài sản tại cửa hàng xăng dầu Kha Lâm do Công ty không còn nhu cầu sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
13.1 Ngắn hạn	318.948.957	297.113.295
Chi phí bảo hiểm	318.948.957	297.113.295
13.2 Dài hạn	24.786.133.569	27.259.903.225
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	24.262.538.295	26.582.490.688
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	523.595.274	668.204.199
Lệ phí sử dụng tần số vô tuyến điện	-	9.208.338

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số đầu năm	18.437.168.348	1.976.175.620
Tăng trong năm	19.760.475.214	34.894.627.591
Mua sắm tài sản cố định	2.439.063.818	-
Xây dựng cơ bản	6.069.600.935	18.139.839.548
Sửa chữa lớn tài sản cố định	11.176.263.195	16.234.119.882
Chi phí thanh lý tàu	75.547.266	520.668.161
Giảm trong năm	38.137.658.589	18.433.634.863
Kết chuyển sang tài sản cố định	25.432.280.755	-
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	11.176.263.195	17.270.069.566
Kết chuyển sang chi phí sửa chữa	846.689.259	275.073.480
Kết chuyển giảm khác	682.425.380	888.491.817
Số cuối năm (*)	59.984.973	18.437.168.348

(*) Bao gồm:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đóng mới tàu dầu 500T PTS29	-	8.074.511.283
Đóng mới tàu dầu 500T PTS30	-	10.361.457.065
Các công trình khác (*)	59.984.973	1.200.000
Cộng	59.984.973	18.437.168.348

(*) Số dư tại 31/12/2024 là chi phí tháo dỡ, khấu hao tài sản của cửa hàng xăng dầu Kha Lâm tại địa điểm Công ty đi thuê, vật tư thu hồi được chuyển về kho Công ty chờ thanh lý. Giá trị thị trường của vật tư thu hồi theo chứng thư thẩm định giá là 102.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	32.634.904.636	32.634.904.636	54.565.307.484	54.565.307.484
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	26.891.479.447	26.891.479.447	28.987.820.040	28.987.820.040
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III</i>	19.748.135.447	19.748.135.447	28.987.820.040	28.987.820.040
<i>Công ty TNHH Thủy Chi</i>	7.143.344.000	7.143.344.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	5.743.425.189	5.743.425.189	25.577.487.444	25.577.487.444

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	(835.191.800)	6.727.360.626	6.538.854.781	(646.685.955)
<i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác</i>	-	6.777.566.735	6.483.531.091	294.035.644
<i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS</i>	(835.191.800)	(105.529.799)	-	(940.721.599)
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	55.323.690	55.323.690	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	32.857.697	32.857.697	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(440.017.058)	1.003.650.542	572.193.725	(8.560.241)
Thuế thu nhập cá nhân	346.561.832	1.328.299.430	1.399.854.534	275.006.728
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(17.915.900)	400.793.660	355.849.807	27.027.953
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	503.136.631	503.136.631	-
Cộng	(946.562.926)	9.996.098.586	9.402.747.175	(353.211.515)
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	346.561.832			596.070.325
16.2 Phải thu	1.293.124.758			949.281.840

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	56.013.759	76.361.670
Lãi vay phải trả	56.013.759	76.361.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	4.334.813.524	2.959.976.403
Kinh phí công đoàn	1.928.294.930	1.894.102.453
Bảo hiểm y tế	190.191.225	279.305.100
Bảo hiểm thất nghiệp	113.898.183	150.156.183
Nhận ký quỹ, ký cược	66.000.000	66.000.000
Cổ tức phải trả	181.185.170	177.762.130
Phải trả tiền lương khởi gián tiếp	625.203.327	-
Phải trả cho hoạt động vận tải	1.098.853.954	-
Phải trả khác	131.186.735	392.650.537

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	36.804.764.571	34.812.000.000
Các khoản vay	36.804.764.571	34.812.000.000
19.2 Dài hạn	28.837.000.000	47.161.000.000
Các khoản vay	28.837.000.000	47.161.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	34.812.000.000	34.812.000.000	84.741.132.647	82.748.368.076	36.804.764.571	36.804.764.571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (1)	20.000.000.000	20.000.000.000	68.173.132.647	67.936.368.076	20.236.764.571	20.236.764.571
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	14.812.000.000	14.812.000.000	-	14.812.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)	-	-	16.568.000.000	-	16.568.000.000	16.568.000.000
Vay dài hạn	47.161.000.000	47.161.000.000	61.973.000.000	80.297.000.000	28.837.000.000	28.837.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	47.161.000.000	47.161.000.000	-	47.161.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)	-	-	61.973.000.000	33.136.000.000	28.837.000.000	28.837.000.000
Cộng	81.973.000.000	81.973.000.000	146.714.132.647	163.045.368.076	65.641.764.571	65.641.764.571

(1) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(2) Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2024:

Hợp đồng tín dụng cho vay trung và dài hạn số 28327452/2023/HDCVDADT.01 ký ngày 30/12/2023

Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng theo HĐTD số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016.
Số tiền cho vay theo hợp đồng	: 16.576.000.000 VND.
Số tiền nhận nợ theo kế ước số 01 ngày 10/01/2024	: 14.918.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 27 tháng (từ 10/01/2024 đến 24/3/2026).
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 06 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 5,5%/năm và 06 tháng tiếp theo lãi suất là 7,0%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thay đổi 03 tháng 1 lần vào ngày đầu mỗi quý và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm (+) cộng biên độ 2,4%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Ngày 26 hàng tháng bắt đầu từ 26/3/2024 theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành tàu PTS HAI PHONG 02), trọng tải 4.998,9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 31/12/2024	: 8.290.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 6.628.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng cho vay trung và dài hạn số 28327452/2023/HDCVDADT.02 ký ngày 30/12/2023

Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng theo HĐTD số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018.
Số tiền cho vay	: 47.055.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 55 tháng (từ 10/01/2024 đến 26/6/2028).
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 06 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 5,5%/năm và 06 tháng tiếp theo lãi suất là 7,0%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thay đổi 03 tháng 1 lần vào ngày đầu mỗi quý và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm (+) cộng biên độ 2,4%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hô hiệu XVDW7, số hiệu IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6.144MT.
Số dư vay tại 31/12/2024	: 37.115.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 9.940.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2024				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	45.405.000.000	16.568.000.000	28.837.000.000	-
Cộng	45.405.000.000	16.568.000.000	28.837.000.000	-
Tại 01/01/2024				
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	61.973.000.000	14.812.000.000	41.006.000.000	6.155.000.000
Cộng	61.973.000.000	14.812.000.000	41.006.000.000	6.155.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	22.235.136.057	102.636.827.683
Tăng trong năm trước	-	-	-	1.198.793.915	1.198.793.915
Lãi trong năm	-	-	-	1.198.793.915	1.198.793.915
Giảm trong năm trước	-	-	-	5.938.900.000	5.938.900.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.938.900.000	5.938.900.000
Số đầu năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	17.495.029.972	97.896.721.598
Tăng trong năm nay	-	-	-	3.461.093.240	3.461.093.240
Lãi trong năm	-	-	-	3.461.093.240	3.461.093.240
Giảm trong năm nay	-	-	-	1.413.600.000	1.413.600.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.413.600.000	1.413.600.000
Số cuối năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	19.542.523.212	99.944.214.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

Đơn vị tính: VND

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số đầu năm	17.495.029.972	22.235.136.057
Tăng trong năm	3.461.093.240	1.198.793.915
Lãi trong năm	3.461.093.240	1.198.793.915
Giảm trong năm	1.413.600.000	5.938.900.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.413.600.000	5.938.900.000
<i>Chia cổ tức</i>	<i>1.113.600.000</i>	<i>4.454.400.000</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>300.000.000</i>	<i>1.300.000.000</i>
<i>Thưởng hoàn thành kế hoạch</i>	-	<i>184.500.000</i>
Số cuối năm	19.542.523.212	17.495.029.972

b. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP Hoàng Hà	138.712.283	138.712.283
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	42.701.000
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	131.182.827
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	248.000.000
Cộng	560.596.110	560.596.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

22. DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	373.773.934.161	391.694.241.848
Doanh thu bán hàng hóa	142.783.019.778	155.897.444.501
Doanh thu cung cấp dịch vụ	229.725.030.190	235.163.580.945
Doanh thu kinh doanh bất động sản	670.741.811	-
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	595.142.382	633.216.402
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	373.773.934.161	391.694.241.848

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	137.917.779.736	152.041.997.834
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	193.789.040.342	203.035.066.267
Giá vốn kinh doanh bất động sản	763.547.014	-
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	395.588.207	436.329.909
Cộng	332.865.955.299	355.513.394.010

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	16.632.386	14.048.877
Cộng	16.632.386	14.048.877

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	4.541.156.884	8.554.641.305
Lãi mua hàng chậm trả	3.625.212.826	3.830.261.919
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	905.561.228	977.427.184
Cộng	9.071.930.938	13.362.330.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
26.1 Chi phí bán hàng	4.967.518.266	5.318.886.016
Chi phí nhân viên	2.674.938.177	2.900.710.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	385.519.666	364.746.788
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.907.060.423	2.053.429.021
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.285.272.141	20.646.139.214
Chi phí nhân viên	15.648.343.585	12.182.114.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	857.974.339	776.222.351
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.778.954.217	7.687.801.964

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.336.579.819	4.859.545.454
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(75.547.266)	(671.169.778)
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu	151.078.200	311.080.864
Các khoản khác	78.347.050	371.000.000
Cộng	1.490.457.803	4.870.456.540

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	42.334.687	16.621.602
Phạt do vi phạm hợp đồng	548.934.000	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	10.506.137	-
Các khoản khác	23.829.100	14.697.731
Cộng	625.603.924	31.319.333

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.682.081.165	92.494.699.819
Chi phí nhân công	57.883.824.384	53.605.400.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.463.869.642	24.167.871.655
Chi phí khác	55.548.667.457	59.347.755.018
Cộng	232.578.442.648	229.615.726.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	4.464.743.782	1.706.678.284
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	553.508.928	832.743.563
Các khoản bị phạt	42.334.687	16.621.602
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	131.352.000	155.443.200
Trang phục chi tiền mặt vượt mức quy định	200.000.000	287.000.000
Các khoản chi phí không được trừ khác	179.822.241	373.678.761
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	5.018.252.710	2.539.421.847
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	1.003.650.542	507.884.369

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho TSCĐ và XDCB đã tăng năm trước là 2.895.123.936 VND và không bao gồm khoản trả trước từ năm trước cho nhà cung cấp liên quan đến việc mua sắm TSCĐ và XDCB là 2.000.000.000 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh xăng dầu chính; bộ phận kinh doanh dầu nhờn, gas; bộ phận kinh doanh vận tải thủy; bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024

Tài sản	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản cố định	1.172.569.335	-	151.312.666.772	-	400.787.810	152.886.023.917
XDCB dở dang	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	1.263.255.282	-	10.369.750.282	1.698.256.338	-	13.331.261.902
Hàng tồn kho	2.036.876.149	359.191.054	11.925.717.429	8.226.488.914	-	22.548.273.546
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	38.318.481.520
Cộng	4.472.700.766	359.191.054	273.608.134.483	10.924.745.252	400.787.810	227.084.040.885
Nợ phải trả	19.750.641.236	205.656.000	11.384.211.604	17.622.357.089	-	48.962.865.929
Nợ phải trả bộ phận	19.750.641.236	205.656.000	11.384.211.604	17.622.357.089	-	48.962.865.929
Phải trả tiền vay	18.081.584.771	-	47.560.179.800	-	-	65.641.764.571
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	12.535.195.547
Cộng	19.750.641.236	205.656.000	11.384.211.604	17.622.357.089	-	127.139.826.047

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

Doanh thu	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	142.664.700.930	118.318.848	229.725.030.190	670.741.811	595.142.382	373.773.934.161
Tổng doanh thu	142.664.700.930	118.318.848	229.725.030.190	670.741.811	595.142.382	373.773.934.161
Kết quả bộ phận lãi tiền gửi	(1.514.715.830)	13.298.155	14.120.238.077	(134.590.903)	170.958.956	12.655.188.455
Thu nhập/Chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	16.632.386
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(8.207.077.059)
Lợi nhuận trong năm	(1.514.715.830)	13.298.155	14.120.238.077	(134.590.903)	170.958.956	(1.003.650.542)
Lợi nhuận trong năm	(1.514.715.830)	13.298.155	14.120.238.077	(134.590.903)	170.958.956	3.461.093.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2024

Tài sản	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản cố định	1.299.802.925	-	152.364.641.696	-	515.298.602	154.179.743.223
XDCB dở dang	-	-	18.437.168.348	-	-	18.437.168.348
Các khoản phải thu	1.379.527.406	-	22.388.180.349	2.038.609.315	-	25.806.317.070
Hàng tồn kho	2.793.636.200	384.293.411	4.151.157.371	8.209.733.375	-	15.538.820.357
Tài sản không phân bổ						45.347.233.937
Cộng						259.309.282.935

Nợ phải trả

Nợ phải trả bộ phận	28.988.021.543	277.099.887	25.291.208.077	15.674.778.600	-	70.231.108.107
Phải trả tiền vay	20.000.000.000	-	61.973.000.000	-	-	81.973.000.000
Nợ phải trả không phân bổ						9.208.453.230
Cộng						161.412.561.337

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

Doanh thu	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	155.784.337.379	113.107.122	235.163.580.945	-	633.216.402	391.694.241.848
Tổng doanh thu	155.784.337.379	113.107.122	235.163.580.945	-	633.216.402	391.694.241.848
Kết quả bộ phận lãi tiền gửi	(2.836.356.817)	6.455.704	12.876.453.323	-	169.270.398	10.215.822.608
Thu nhập/Chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						14.048.877
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(8.523.193.201)
Lợi nhuận trong năm						(507.884.369)
						1.198.793.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm hiện hành.

Người lập biểu

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đào Thanh Liêm